|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**  **XUÂN MAI**  Số: ........./2025/TM/XMC-CU | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày ...... tháng ...... năm 2025* |

**THƯ MỜI CHÀO GIÁ CẠNH TRANH**

**Kính gửi: Quý công ty**

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai đang tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu “**Cung cấp và lắp đặt (kèm theo đào tạo, hướng dẫn vận hành) hệ thống thang máy**” cho Công trình “Tòa nhà chung cư cao tầng TT-01” Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở cao tầng thuộc Khu đô thị Yên Bình tại Ô đất TT-01, KĐT Yên Bình tại Phường Đồng Tiến và Phường Tân Hương, TP. Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên theo hình thức chào giá cạnh tranh, sử dụng nguồn vốn tự có, vốn vay và vốn huy động.

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai kính mời các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và có điều kiện tham gia chào giá gói thầu nêu trên. Cụ thể:

1. Thông tin về báo giá và yêu cầu kỹ thuật của gói thầu được nêu trong phần quy định chung hồ sơ chào giá cạnh tranh của gói thầu này. *(Theo yêu cầu kỹ thuật và bản vẽ đính kèm thư chào)*
2. Phạm vi công việc: Cung cấp và lắp đặt (kèm theo đào tạo, hướng dẫn vận hành) hệ thống thang máy.
3. Giá chào thầu: Giá chào bao gồm chi phí thiết bị, vận chuyển, điện nước thi công, vệ sinh, lắp đặt, đào tạo, hướng dẫn vận hành, kiểm định, đấu nối với hệ thống PCCC của công trình và toàn bộ các chi phí khác để thực hiện gói thầu.
4. Hình thức hợp đồng:

* Hình thức hợp đồng: Hợp đồng đơn giá cố định;
* Tạm ứng hợp đồng: tạm ứng 15% giá trị hợp đồng;
* Thu hồi tạm ứng: Thu hồi qua các đợt thanh toán giai đoạn và thu hồi hết khi đạt 80% giá trị của giá trị hợp đồng;
* Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng: Tương ứng với giá trị tạm ứng của hợp đồng và có hiệu lực đến khi thu hồi hết giá trị tạm ứng;
* Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Tương đương với 10% giá trị hợp đồng, hiệu lực đến khi hoàn thành toàn bộ nội dung công việc hợp đồng;
* Thanh toán đợt: Thanh toán đến 80% giá trị hợp đồng khi hàng hóa, thiết bị về chân công trình;

1. Yêu cầu của hồ sơ chào giá: 01 bản gốc bao gồm

* Hồ sơ năng lực của nhà thầu (Đối với các đơn vị đã chào giá dự án của XMC thì không cần hồ sơ năng lực).
* Hồ sơ kỹ thuật.
* Đơn chào giá: theo mẫu kèm theo (có ký tên và đóng dấu đại diện pháp nhân). Hiệu lực của đơn chào giá không nhỏ hơn 90 ngày.
* Bảng chào giá chi tiết: theo bảng khối lượng mời thầu.

1. Tiêu chí đánh giá: đánh giá dựa trên tiêu chí về mặt năng lực kỹ thuật và tài chính.
2. Địa chỉ tiếp nhận thông tin và hồ sơ yêu cầu về chào giá của bên mời thầu:

**Phòng Cung ứng- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai**

* Địa chỉ: Tầng 4, Tòa tháp Xuân Mai, Tô Hiệu, Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội.
* Cán bộ phụ trách: Trần Thị Huyền
* Điện thoại: Di động 0904 970 691 Cố định 024.73038866 - Máy lẻ 607

1. Thời gian nhận hồ sơ yêu cầu từ 08h00 ngày 06/3/2025 đến 17h00 ngày 12/3/2025.

Thời gian nộp hồ sơ chào giá cạnh tranh của nhà thầu là: Trước 17h00 ngày 19/3/2025.

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai rất mong nhận được sự tham gia của Quý Công ty.

Trân trọng!

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**  - Như kính gửi;  - Tổ đấu thầu;  - Lưu CƯ. | **K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC**  **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  **Hoàng Văn Phong** |

**THÔNG TIN DỰ ÁN VÀ GÓI THẦU**

1. **THÔNG TIN DỰ ÁN**

* Dự án: Đầu tư xây dựng nhà ở cao tầng thuộc Khu đô thị Yên Bình
* Cấp công trình: Công trình dân dụng cấp I.
* Địa điểm xây dựng: Phường Đồng Tiến và Tân Hương, TP. Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên.
* Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Phát triển đô thị Yên Bình – Chi nhánh Yên Bình Xuân Mai.
* Tổng thầu: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai.
* Quy mô dự án:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Toà TT-01** |  |  |
| * Diện tích khu đất | : | 6.730 m2 |
| * Diện tích xây dựng | : | 4.038 m2 |
| * Tổng diện tích sàn tầng hầm | : | 11.383,4 m2 |
| * Tầng cao | : | 1. tầng nổi + 02 tầng hầm |
| **Toà TT-03** |  |  |
| * Diện tích khu đất | : | 6.776 m2 |
| * Diện tích xây dựng | : | 4.066 m2 |
| * Tổng diện tích sàn tầng hầm | : | 11.383,4 m2 |
| * Tầng cao | : | 1. tầng nổi + 02 tầng hầm |

1. **THÔNG TIN GÓI THẦU**
   1. **Phạm vi công việc:**

**+** Bao gồm cung cấp, lắp đặt, hoàn thiện kèm theo đào tạo, hướng dẫn vận hành hệ thống thang máy tại công trình. Khối lượng mời thầu như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Thang máy P1, P2, P3 tải trọng 1.000kg, tốc độ 2,5m/s. | thang | 06 |  |
| 2 | Thang máy chữa cháy F1, tải trọng 1.000kg, tốc độ 2,5m/s. | thang | 02 |  |
| 3 | Thang máy P4, tải trọng 1.350kg, tốc độ 2,5m/s. | thang | 02 |  |
| 4 | Dầm I cho hệ thống 03 thang máy (P1, P2, P3) | toàn bộ | 02 | Nhà thầu tự đề xuất kỹ thuật dầm I cho hệ thống 03 thang máy theo bản vẽ thiết kế được duyệt. |
| 5 | Đầu đọc thẻ từ thang máy | Bộ | 10 |  |
| 5 | Thẻ từ thang máy | thẻ | 2000 | Số lượng dự kiến |

* 1. **Yêu cầu về kỹ thuật**

**2.2.1. Thang máy**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Thông số kỹ thuật chung** | | | | | |
| * 1. Loại thang | **P1, P2, P3** | | Thang máy tải khách – Loại có phòng máy | | |
| **F1** | | Thang máy chữa cháy phục vụ PCCC – Loại có phòng máy | | |
| **P4** | | Thang máy tải hàng – Loại có phòng máy | | |
| * 1. Tên thang | **P1, P2, P3** | | Thang 1.000kg | | |
| **F1** | | Thang 1.000kg | | |
| **P4** | | Thang 1.350kg | | |
| * 1. Số lượng | | | 10 bộ | | |
| * 1. Hãng sản xuất | | | TKE hoặc tương đương | | |
| * 1. Xuất xứ | | | Trung Quốc. | | |
| * 1. Năm sản xuất | | | Năm 2024 trở về sau | | |
| * 1. Tình trạng thiết bị | | | Mới 100% | | |
| * 1. Tải trọng | **P1, P2, P3** | | 1.000 Kg (13 người). | | |
| **F1** | | 1.000 Kg ( 13 người) | | |
| **P4** | | 1.350 Kg (15 người). | | |
| * 1. Tốc độ | | | 2,5 m/giây | | |
| * 1. Nhóm điều khiển | | | Điều khiển nhóm 04 thang (P1~P4) và thang đơn F1 | | |
| * 1. Hệ điều khiển | | | Chính hãng sản xuất thang máy cung cấp | | |
| * 1. Số điểm dừng | **P1, P2, P3, P4, F1** | | 22 điểm thẳng hàng | | |
| * 1. Tầng phục vụ | **P1, P2, P3, P4, F1** | | Từ tầng hầm B2 đến tầng 20 *(tầng 13 chuyển thành tầng 12A)* | | |
| * 1. Tầng không phục vụ | **P1, P2, P3, P4, F1** | | Không có | | |
| * 1. Độ cao hành trình | | | Theo thực tế công trình | | |
| * 1. Loại cửa | **P1, P2, P3** | | **CO** – Hai cánh đóng mở tự động, trượt về hai phía từ tâm cửa. Điều khiển bằng biến tần và vi xử lý Microprocessor. | | |
| **P4** | | **2S** – Hai cánh đóng mở tự động, trượt về một phía. Điều khiển bằng biến tần và vi xử lý Microprocessor | | |
| **F1** | | **CO** – Hai cánh đóng mở tự động, trượt về hai phía từ tâm cửa. Điều khiển bằng biến tần và vi xử lý Microprocessor | | |
| * 1. Hệ thống động lực | | | - Máy kéo: Động cơ chính hãng sản xuất, loại không bánh răng hộp số.  - Loại động cơ kéo: Động cơ từ trường nam châm vĩnh cửu PM-Motor .  - Điều khiển động lực: Bằng phương pháp biến đổi điện áp và biến đổi tần số. | | |
| * 1. Nguồn điện cung cấp | | | - Nguồn động lực : 3 Pha – 380V – 50Hz  - Nguồn chiếu sáng : 1 Pha – 220V – 50Hz  - Thang máy hoạt động tốt trong điều kiện điện áp thay đổi trong biên độ +/-5% | | |
| * 1. Vị trí đặt động cơ kéo | | | Phía trên hố thang – trong phòng máy. | | |
| * 1. Vị trí đối trọng | | | Phía sau hoặc cạnh cabin | | |
| * 1. Môi trường lắp đặt và vận hành | | | Lắp đặt và vận hành trong nhà, có khả năng thích ứng cao với điều kiện khí hậu nhiệt đới, môi trường sử dụng nóng ẩm tại Việt Nam. | | |
| * 1. Hệ thống quản lý chất lượng | | | ISO 9001 | | |
| * 1. Hệ thống quản lý môi trường | | | ISO 14001 | | |
| * 1. Tiêu chuẩn áp dụng | | | Hãng sản xuất | | |
| **2. Thông số xây dựng hố thang máy.** | | | | | |
| * 1. Kích thước giếng thang [AHxBH] | **P1, P2, P3** | | 6.450 (rộng) x 2.100 (sâu) mm (Cụm 3 thang 1.000kg), ngăn giữa hố thang bằng dầm thép. | | |
| **F1** | | 2.070 (rộng) x 2.100 (sâu) mm (01 thang 1.000kg). | | |
| **P4** | | 2.400 (rộng) x 2.700 (sâu) mm (Thang 1.350kg) | | |
| * 1. Độ sâu sàn hố Pít [PD] | **P1, P2, P3, F1, P4** | | 2.400 mm | | |
| * 1. Độ cao đỉnh hố thang [OH] | | | 5.000 mm | | |
| * 1. Chiều cao tầng nhỏ nhất | | | 3.000 mm | | |
| * 1. Cấu trúc hố thang | | | Bằng bê tông cốt thép + dầm thép ngăn chia hố thang | | |
| * 1. Các thông số kích thước khác | | | Theo bản vẽ kỹ thuật hố thang máy. | | |
| **3. Kích thước phòng máy** | | | | | |
| 1. Kích thước phòng máy và puly [AA x BB] | **P1, P2, P3, F1** | | 8.520 (rộng) x 2.100 (sâu) mm | | |
| **P4** | | 2.400 (rộng) x 2.700 (sâu) mm | | |
| 1. Sàn thao tác phòng máy | **P1, P2, P3, F1** | | Hệ dầm thép, sàn thép tấm dập nhám chống trơn 4mm kích thước 8.520 (rộng) x 2.100 (sâu) mm | | |
| **P4** | | Hệ dầm thép, sàn thép tấm dập nhám chống trơn 4mm kích thước 2.400 (rộng) x 2.700 (sâu) mm | | |
| 1. Kích thước cabin | **P1, P2, P3, F1** | | ≥1500 (rộng) x ≥1500 (sâu) mm | | |
| **P4** | | ≥1400 (rộng) x ≥2100 (sâu) mm | | |
| 1. Kích thước cửa cabin | **P1, P2, P3, F1** | | 900 (rộng) x 2.100 (cao) mm | | |
| **P4** | | 1.100 (rộng) x 2.100 (cao) mm. | | |
| 1. Chiều cao phòng thang | | | ≥2.400 mm | | |
| 1. Trần phòng thang | | | - Mã hiệu : Theo tiêu chuẩn của Hãng sản xuất  - Vật liệu : Bằng Inox sọc nhuyễn.  - Thiết kế : Bố trí đèn LED chiếu sáng trên trần phòng thang | | |
| 1. Bảng điều khiển phòng thang | | | - Mã hiệu : Theo tiêu chuẩn của Hãng sản xuất  - Vật liệu : Bằng Inox sọc nhuyễn.  - Thiết kế : Hiển thị vị trí cùng chiều hoạt động của thang, hệ thống các phím bấm theo tiêu chuẩn.  - Vị trí : Vách trước phòng thang áp dụng Thang **P1, P2, P3, F1** và Vách bên phòng thang áp dụng Thang **P4**. Bảng điều khiển trong buồng thang được lắp đặt ở độ cao không lớn hơn 1200mm và không thấp hơn 900mm tính từ mặt sàn thang máy đến tâm nút điều khiển cao nhất. Trên các nút điều khiển nên có các ký tự hoặc tín hiệu cảm nhận được và hệ thống chữ nổi Braille dành cho người khuyết tật nhìn.  - Số lượng : 01 bảng/1thang | | |
| 1. Hai vách bên phòng thang | | | Bằng Inox sọc nhuyễn. | | |
| 1. Vách sau phòng thang | | | Bằng Inox sọc nhuyễn. | | |
| 1. Hai vách trước phòng thang | | | Bằng Inox sọc nhuyễn. | | |
| 1. Viền chân vách phòng thang | | | Bằng Inox sọc nhuyễn. | | |
| 1. Cửa phòng thang | | | Bằng Inox sọc nhuyễn. | | |
| 1. Tiện nghi phòng thang | | | - Đèn chiếu sáng từ trần phòng thang tỏa xuống.  - Đèn chiếu sáng khẩn cấp trong phòng thang.  - Quạt thông gió chuyên dụng.  - Bảng tín hiệu báo tầng, báo chiều.  - Hệ thống điện thoại liên lạc trong phòng thang và bên ngoài (tại phòng trực hoặc phòng điều khiển trung tâm nhưng chủ đầu tư cung cấp dây tín hiệu).  - Chuông báo dừng tầng trong phòng thang.  - Tay vịn tròn bằng inox sọc nhuyễn tại vách hai bên phòng thang. | | |
| 1. Rãnh trượt cửa phòng thang | | | Nhôm định hình chuyên dụng. | | |
| 1. Sàn phòng thang | | | Sàn được lát đá Granite (nguồn trong nước), được thực hiện bởi nhà thầu cung cấp thang máy.  Khối lượng sàn đá trang trí không bao gồm trong tải trọng thang. | | |
| 1. Bộ phận an toàn | | **P1, P2, P3, P4** | - Lối thoát hiểm trên nóc phòng thang.  - Thiết bị khoá cửa tầng.  - Mành tia an toàn bằng hồng ngoại nằm dọc chiều cao cửa thang, cửa thang sẽ tự động mở ra khi bị các tia này cắt ngang.  - Các thiết bị bảo vệ khi:  + Quá tải.  + Quá tốc độ.  + Mất pha.  + Ngư­ợc pha.  + Vượt hành trình.  + Sự cố cáp.  - Giảm chấn cho buồng thang và đối trọng  - Đèn chiếu sáng khẩn cấp trong phòng thang bật sáng ngay khi mất điện. | | |
| **F1** | - Lối thoát hiểm trên nóc phòng thang, kích thước tối thiểu 500mm x 700mm *(Lối vào cabin qua cửa sập không được cản trở bởi vật cố định hoặc đèn chiếu sáng; Cửa được phải được mở ra ngoài hoặc dễ dàng tháo ra mà không cần sử dụng dụng cụ chuyên dụng)*  - Thiết bị khoá cửa tầng.  - Mành Tia an toàn bằng hồng ngoại nằm dọc chiều cao cửa thang, cửa thang sẽ tự động mở ra khi bị các tia này cắt ngang.  - Các thiết bị bảo vệ khi:  + Quá tải.  + Quá tốc độ.  + Mất pha.  + Ngư­ợc pha.  + Vượt hành trình.  + Sự cố cáp.  - Giảm chấn cho buồng thang và đối trọng  - Đèn chiếu sáng khẩn cấp trong phòng thang bật sáng ngay khi mất điện. | | |
| **4. Thiết kế cửa tầng.** | | | | | |
| 4.1 Kích thước thô cửa tầng | **P1, P2, P3, F1** | | ≥1.100 (rộng) x ≥2.300 (cao) mm | | |
| **P4** | | ≥1.300 (rộng) x ≥2.300 (cao) mm | | |
| 4.2 Kích thước cửa tầng | **P1, P2, P3, F1** | | 900 (rộng) x 2.100 (cao) mm | | |
| **P4** | | 1.100 (rộng) x 2.100 (cao) mm | | |
| 4.3 Cửa tầng thang máy | | | Vật liệu cửa tầng bề mặt bằng Inox sọc nhuyễn. Hoạt động đóng mở theo cửa cabin thang máy | | |
| 4.4 Kiểu thiết kế khung cửa tầng | | | - Khung bao che loại bản hẹp.  - Bề mặt bằng Inox sọc nhuyễn. | | |
| 4.5 Rãnh trư­ợt cửa tầng | | | Nhôm định hình chuyên dụng. | | |
| 4.6 Chịu lửa cửa tầng | | | Min. E60 (tối thiểu 60 phút). Cung cấp chứng nhận do Việt Nam cấp theo tiêu chuẩn TCVN 6396-58:2010 | | |
| 4.7 Tín hiệu điều khiển và Bảng gọi thang tại cửa tầng | | | - Mã hiệu: Theo tiêu chuẩn của hãng sản xuất.  - Thiết kế: phần hiển thị vị trí cùng chiều hoạt động của thang nằm ngay phía trên các phím bấm của bảng gọi thang.  - Số lượng: 01 bảng gọi đôi (thang P2, P3) và 03 bảng gọi đơn (P1, P4, F1) cho mỗi tầng.  - Riêng cửa thang F1 bố trí công tắc điều khiển thang máy cho lực lượng chữa cháy tại tầng 1, cách thang máy trong phạm vi 2m theo phương ngang và ở độ cao so với sàn từ 1,8m đến 2,1m. | | |
| **5. Tính năng kỹ thuật an toàn:** | | | | | |
| **Thiết bị cứu hộ tự động khi mất điện nguồn:**  Một nguồn Ăcquy dự trữ sẽ được cung cấp cho thang máy khi có sự cố mất điện, lúc đó thang máy sẽ tự động di chuyển đến tầng gần nhất và mở cửa để hành khách ra ngoài. ***Thiết bị được nhập đồng bộ theo thang.*** | | | | | |
| **6. Tính năng kỹ thuật tiêu chuẩn:** | | | | | |
| **Các tính năng điều khiển và phục vụ** | | | | | |
| 6.1 Dừng tầng an toàn | | | | Trường hợp thang bị dừng ở khoảng giữa các tầng vì một sự cố của thiết bị nào đó, hệ điều khiển sẽ tự động kiểm tra nguyên nhân và tính an toàn nếu di chuyển thang. Nếu đảm bảo an toàn, thang máy sẽ từ từ di chuyển về tầng gần nhất và cửa mở cho hành khách thoát ra ngoài. | |
| 6.2 Dừng tầng kế tiếp | | | | Nếu cửa phòng thang không thể mở hoàn toàn ở tầng đến, cửa sẽ tự động đóng lại và thang máy sẽ di chuyển đến tầng gần nhất nơi cửa có thể mở hoàn toàn. | |
| 6.3 Phục vụ liên tục | | | | Nếu một thang trong nhóm điều khiển gặp lỗi sự cố (lỗi đã có trong dữ liệu), thang máy đó phải tự động tách ra khỏi nhóm điều khiển để duy trì hoạt động liên tục của cả nhóm. | |
| 6.4 Hủy lệnh gọi sai trong phòng thang | | | | Hành khách có thể chủ động xóa bỏ lệnh gọi sai trong phòng thang bằng cách nhấn nhanh vào nút gọi sai đó hai lần. | |
| 6.5 Tự động hủy bỏ lệnh gọi thừa | | | | Khi số lần gọi tầng vượt quá mức cho phép, hệ điều hành sẽ tự dộng hủy bỏ các lệnh gọi thừa để tránh những điểm dừng không cần thiết | |
| 6.6 Trở về tầng chính khi có hỏa hoạn | | | | Khi kích hoạt một công tắc khóa hoặc khi các cảm biến hỏa hoạn của tòa nhà *(dây tín hiệu do nhà thầu khác cung cấp đến thang máy)* tự động kích hoạt do có hỏa hoạn, tất cả các lệnh với thang máy sẽ bị xóa, tất cả các thang máy ngay lập tức trở về một tầng đã định trước, đảm bảo an toàn cho hành khách. | |
| 6.7 Ước lượng thời gian hành trình thang. | | | | Các thang máy được phân bổ đến đáp ứng lệnh gọi tại các sảnh tầng căn cứ theo các lệnh yêu cầu trong phòng thang nhằm giảm thời gian chờ đợi ở mỗi sảnh tầng cũng như thời gian thực hiện hành trình của mỗi thang. | |
| 6.8 Đăng ký lệnh gọi tự động tại sảnh tầng. | | **P1, P2, P3, P4** | | | Nếu một thang máy không thể chở hết số hành khách vì lý do quá tải thì một thang máy khác sẽ tự động được đăng ký cho nhưng hành khách còn lại. |
|  | | |  |
| 6.9 Hoạt động dự phòng cho điều khiển nhóm. | | | | Là một tính năng hoạt động của bộ điều khiển thang máy trong điều khiển nhóm, tính năng này nhằm tự động duy trì hoạt động của thang máy trong những trường hợp bộ xử lý tín hiệu hoặc đường truyền tín hiệu trong hệ điều khiển nhóm gặp sự cố. | |
| 6.10 Quản lý chiến lược | | | | Để giảm thời gian chờ, các thang máy sau khi thực hiện xong lệnh gọi cuối cùng sẽ tự động di chuyển đến các vị trí nơi có thể đáp ứng nhanh nhất có thể tới các lệnh gọi tại sảnh được dự đoán trước. | |
| 6.11 Thiết bị báo quá tải | | | | Một tín hiệu chuông báo “khẩn cấp” sẽ được phát ra tới hành khách để thông báo thang máy đã quá tải. Lúc này cửa thang sẽ được giữ mở và thang máy sẽ không hoạt động trở lại cho đến khi tải trọng của số hành khách trong thang nhỏ hơn tải trọng định mức. | |
| 6.12 Xóa lệnh | | | | Khi thang máy đã đáp ứng lệnh cuối cùng trong phòng thang theo một chiều nào đó, hệ điều khiển sẽ tự động xóa các lệnh theo chiều ngược lại khỏi bộ nhớ điều khiển. | |
| 6.13 Tự động bỏ qua | | | | Thang máy khi đã đạt đủ tải trọng định mức, sẽ tự động bỏ qua các lệnh gọi từ những sảnh tầng khác nhằm duy trì hiệu suất hoạt động cao nhất. | |
| 6.14 Tự động tắt đèn, tắt quạt trong phòng thang | | | | Nếu thang máy không có yêu cầu phục vụ nào sau những khoảng thời gian cài đặt trước (với quạt là 3 phút và đèn chiếu sáng là 1 phút) thì quạt và đèn chiếu sáng trong phòng thang sẽ tự động tắt nhằm tiết kiệm điện năng. | |
| 6.15 Thang máy tự đồng về tầng 1 khi có tín hiệu báo cháy | | | | Yêu cầu kết nối với hệ thống  báo cháy dể khi có tín hiệu báo cháy toàn bộ thang máy về tầng 1 (riêng thang máy phục vụ PCCC vẫn hoạt động bình thường bằng nguồn điện dự phòng của công trình). | |
| **7. Các tính năng điều khiển cửa** | | | | | |
| 7.1 Tự chuẩn đoán tình trạng cảm biến cửa | | | | Trường hợp cảm biến giới hạn đóng mở cửa mất tác dụng do bụi bẩn, tiện ích này sẽ đóng mở cửa dựa vào thời gian định sẵn nhằm duy trì hoạt động của thang. | |
| 7.2 Tự động điều khiển tốc độ cửa | | | | Hệ thống này sẽ kiểm tra tình trạng hiện tại của cửa tại mỗi tầng và tự động điều chỉnh tốc độ lực kéo đóng mở cửa cho phù hợp. | |
| 7.3 Mở cửa bằng nút gọi thang. | | | | Khi cửa phòng thang đang đóng lại, hành khách có thể mở cửa lại bằng cách ấn gọi ngoài lần nữa. | |
| 7.4 Đóng cửa lặp lại | | | | Nếu có vật cản lại trong khi cửa đang đóng, cửa sẽ lập tức mở và đóng lại cho đến khi vật cản rời đi. | |
| 7.5 Đóng cửa cưỡng bức với chuông báo. | | | | Nếu cửa được giữ lâu hơn thời gian được định sẵn, hệ thống sẽ phát ra một tiếng rung “Buzzer” hoặc tiêu chuẩn, nhằm thông báo nó sẽ từ từ đóng lại. | |
| 7.6 Bộ phận bảo vệ cửa khi bị kẹt | | | | Nếu cửa không mở hoặc không đóng được hoàn toàn, nó sẽ tự đổi chiều. | |
| **8. Tính năng thang PCCC (F1)** | | | |  | |
| 8.1 Chỉ dành cho thang PCCC | | | | - Các tính năng đáp ứng TCVN 6396-72: 2010 và các tiêu chuẩn hiện hành khác (GB26465:2011, EN 81-72:2003,..)  - Bao gồm nhưng không giới hạn các yêu cầu kỹ thuật bên dưới | |
| 8.2 Cửa chống cháy | | | | **Tối thiểu E60** (tối thiểu 60 phút). Cung cấp chứng nhận do Việt Nam cấp theo tiêu chuẩn TCVN 6396-58:2010 | |
| 8.3 Chức năng vận hành khi có hỏa hoạn (FR): | | | | Khi xảy ra hỏa hoạn, nút báo hỏa hoạn sẽ được kích hoạt, cabin sẽ quay trở về tầng sơ tán đã được cài đặt từ trước, cửa mở, hủy tất cả các cuộc gọi từ sảnh hoặc cabin, cabin sẵn sàng cho lính cứu hỏa sử dụng. | |
| 8.4 Giải cứu từ bên trong cabin | | | | - Trong cabin được trang bị một thang tay (thang thoát nạn), khi không sử dụng thang được xếp sát vào vách cabin, khi sử dụng dễ dàng tháo ra được. Cao độ thang đủ để người sử dụng tiếp cận cửa thoát hiểm nóc cabin.  - Trần giả (nếu có) cabin được tháo ra một cách dễ dàng và có dấu nhận biết để tháo dỡ từ trong cabin. | |
| 8.5 Giải cứu từ bên ngoài cabin | | | | Thang máy được trang bị hệ thống lan can an toàn trên nóc cabin | |
| 8.6 Bảo vệ chống nước cho các thiết bị điện | | | | - Các thiết bị điện trong giếng thang nếu đặt tại vị trí bất kỳ trong phạm vi 1,0 m từ vách có cửa tầng thì có khả năng chống nước nhỏ giọt và nước phun, hoặc cấp độ bảo vệ của vỏ bên ngoài thấp nhất là IP X3 theo GB 4208-2008  - Bất cứ thiết bị điện nào được bố trí cách sàn hố giếng thang nhỏ hơn 1,0 phải được bảo vệ tới cấp IP67.  - Ổ cắm điện và đèn chiếu sáng thấp nhất của giếng thang phải được bố trí cách sàn giếng thang ít nhất là 0,5m. | |
| 8.7 Công tắc hoạt động chữa cháy | | | | - Bố trí một công tắc khóa tại tầng 1 phía ngoài cửa tầng cao so với mức sàn từ 1,8m đến 2,1 m. Công tắc phải được ghi nhãn với một hình minh họa của thang máy chữa cháy  - Công tắc của thang máy chữa cháy phải được mở bằng khóa chuyên dụng hình tam giác, dành riêng cho lính cứu hỏa. | |
| 8.8 Phục vụ hoạt động chữa cháy | | | | - Thang được trang bị bộ chuyển nguồn để sử dụng nguồn điện dự phòng riêng của công trình.  - Khi công tắc hoạt động chữa cháy được kích hoạt, nguồn điện dự phòng được kết nối, thang máy được hoạt động phục vụ cho lính cứu hỏa | |
| 8.9 Đèn chiếu sáng trong giếng thang hoạt động | | | | Khi công tắc hoạt động chữa cháy được kích hoạt, toàn bộ đèn chiếu sáng trong giếng thang phải được kết nối và chiếu sáng | |
| 8.10 Điều khiển thang phục vụ hoạt động chữa cháy | | | | **Thang chỉ được điều khiển từ bảng điều khiển bên trong cabin và đảm bảo:**  - Không nhận nhiều hơn 01 lệnh gọi thang.  - Thang được lập trình, chỉ hoạt động cửa một phía phòng đệm (không hoạt động cửa tầng phía sảnh chung) khi có lệnh gọi thang của lính cứu hỏa trong trường hợp chữa cháy.  - Khi thang đang di chuyển, nếu có thêm 01 lệnh gọi mới thì lệnh gọi cũ phải tự động hủy.  - Thang dừng tại tầng đến và cửa không tự động mở ra. Cửa chỉ mở ra khi nhấn giữ nút “mở cửa”. Khi cửa chưa mở hết, cửa phải tự động đóng khi nhả nút “mở cửa”.  - Khi cửa được mở hết thì cửa phải ở trạng thái luôn mở. Cửa chỉ đóng khi có lệnh gọi mới trên bảng điều khiển. | |
| 8.11 Nút bấm, bảng bấm | | | | Các bảng điều khiển, hiển thị trong cabin, ngoài sảnh thang phải được bảo vệ với cấp độ tối thiểu IP X3  - Bảng điều khiển trong cabin phải thể hiện được vị trí của Tầng sơ tán. | |
| 8.12 Một số yêu cầu khác | | | | Thời gian di chuyển tới tầng xa nhất so với tầng phục vụ chữa cháy ≤ 60s.  Liên lạc nội bộ hai chiều trao đổi thông tin được sử dụng trong cabin thang máy và tầng lối vào của nhân viên cứu hỏa và phòng máy của thang máy chữa cháy (tầng 1).  Các yêu cầu khác thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư (Nguồn điện dự phòng; Hệ thống thoát nước đáy PIT; Phòng máy; Sảnh ngăn cháy; Các phương tiện giải cứu bên ngoài cabin,..) | |
| **9. Giao hàng, lắp đặt, bảo hành, bảo trì** | | | | | |
| 9.1 Thời gian giao hàng, Thi công lắp đặt | | | | Thời gian giao hàng tối đa 100 ngày.  Thời gian thi công lắp đặt, kết nối với hệ thống tối đa 60 ngày, không bao gồm ngày nghỉ Tết, Lễ theo quy định của Nhà nước. | |
| 9.2 Tiến độ cung cấp, lắp dựng và chuyển giao công nghệ | | | | Có tiến độ cung cấp, lắp dựng và chuyển giao chi tiết | |
| 9.3 Thời gian bảo hành | | | | Tối thiểu 24 tháng | |
| 9.4 Dịch vụ bảo trì | | | | Có dịch vụ bảo trì kèm phí dịch vụ tạm tính | |

**2.2.2 Đầu đọc thẻ**

* **Số lượng:** 01 đầu đọc/ 1 thang
* **Thông số kỹ thuật:**

|  |  |
| --- | --- |
| Tần số | 125kHz or 13.56MHz |
| Tiêu chuẩn | 125kHz : EM Standard 13.56MHz : ISO14443A ISO15693(Option) DESFire(Option) PSAM(Option) NFC(Option) |
| Khoảng cách đọc | 0-8cm |
| Nguồn điện | 9-16VDC |
| Công suất tiêu thụ | < 3W |
| Giao tiếp | RS-485 |
| Tốc độ truyền dữ liệu | 4800 bps (N,8,1) |
| Nhiệt độ làm việc | –20℃ t ới +60℃ |
| Ngõ ra khóa | Rơle |
| Thời gian đóng rơle | 0.1~600 Sec. |
| Thời gian báo động | 1~600 Sec. |
| Tamper Switch | Limit Switch |
| Lưu trữ | 16000 Người dùng |
| Bản ghi | 32000 bản ghi sự kiện. |
| Kết nối đầu đọc phụ | WG |
| Anti-pass-back | Có |
| Kiểm soát thang máy | 64 tầng, 16000 người dùng |
| Cổng nối tiếp | Có |
| Đồng hồ thời gian | Có |
| Màn hình hiển thị | Không |
| Nút chuông cửa | Không |
| Đầu ra TTL | Arming LED/ Alarm/ Duress/ Security trigger signal |
| Báo hiệu | Led 3 màu + loa bíp |
| Bàn phím | Cảm ứng |
| Time Zone | 63 |
| Chế độ làm việc | Độc lâp hoặc kết nối với bộ điều khiển trung tâm |
| Kích thước (mm) | V2 : 110(L)X79(W)X26(H) V2-M : 125(L)X89(W)X30(H) |
| Trọng lượng (g) | 100±10 |

* + 1. **Thẻ từ thang máy**
* **Số lượng:** 2000 thẻ
* **Thông số kỹ thuật:**

+ Thẻ Proximity tần số 125KHz chuẩn ASK (chuẩn mở)

+ Khoảng cách đọc từ 10 ÷ 30 cm.

+ Cho phép định dạng số ID riêng khi sử dụng bộ lập trình PRG1000.

+ In trực tiếp lên bề mặt thẻ.

+ Kích thước chuẩn ISO: 54x86x0.8mm.

+ Chất liệu: PVC/ màu: trắng.

+ Nhiệt độ/độ ẩm cho phép: -30° ÷ + 60°C/10% to 90%.

1. **ĐIỀU KIỆN CHÀO GIÁ, NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ CHÀO GIÁ**

| **TT** | **Nội dung** | **Yêu cầu tối thiểu** |
| --- | --- | --- |
| **1** | Năng lực kinh nghiệm: |  |
| **1.1** | Số năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực cung cấp, lắp đặt thang máy (Tính đến thời điểm tháng 03/2025). Bản sao có công chứng các tài liệu pháp lý: Giấy đăng ký kinh doanh. | 3 năm |
| **1.2** | Số lượng hợp đồng và biên bản bàn giao đưa vào sử dụng hoặc thanh lý hợp đồng (bản sao công chứng) của nhà thầu đã hoặc đang cung cấp, lắp đặt thang máy (Công trình nhà cao >20 tầng) trong vòng 03 năm gần đây (2022, 2023, 2024) | 03 hợp đồng |
| **2** | Năng lực kỹ thuật |  |
| **2.1** | Số lượng cán bộ kỹ thuật giám sát là đúng chuyên ngành có thâm niên công tác từ 3 năm trở lên, cụ thể: |  |
|  | + Kỹ sư chuyên ngành tự động hóa, cơ khí, xây dựng | 03 người |
| **2.2** | Số lượng công nhân kỹ thuật có trình độ và khả năng phù hợp với các công việc đảm nhận lắp đặt thang máy: |  |
|  | + Số công nhân có kinh nghiệm > 3 năm | 05 người |
|  | + Số công nhân có kinh nghiệm > 1 năm | 30 người |
| **2.3** | Số lượng máy móc thiết bị mà nhà thầu huy động để thực hiện gói thầu nhằm đảm bảo tiến độ đề ra. | Có danh sách |
| **3** | Năng lực tài chính trong thời gian 03 năm gần đây: |  |
| **3.1** | Tình hình tài chính lành mạnh: Nhà thầu phải đáp ứng tình tài chính lành mạnh sau:  Nhà thầu hoạt động không bị thua lỗ trong mỗi năm. Có bảng quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm gần nhất, tờ khai thuế giá trị gia tăng năm 2024(Xác nhận của cơ quan thuế đã nộp) và biên bản quyết toán thuế năm gần nhất. | Đáp ứng theo yêu cầu |
| **3.2** | Doanh thu bình quân trong 03 năm (2022, 2023, 2024): | ≥ 5 tỷ VNĐ |
| **3.3** | Lợi nhuận sau thuế từng năm 2022, 2023, 2024 | > 0 |
|  | Kết luận: |  |
|  | Nhà thầu đáp ứng được tất cả các tiêu chí 1,2,3 ở trên | Đạt |
|  | Nhà thầu không đáp ứng được một trong các tiêu chí 1,2,3 ở trên | Không đạt |

**BIỂU MẪU**

**Mẫu số 1**

**ĐƠN CHÀO GIÁ**

\_\_\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi tên bên mời thầu]*

(sau đây gọi là bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu chào giá cạnh tranh và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu chào giá cạnh tranh số \_\_\_\_ *[Ghi số, ngày của văn bản sửa đổi, nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_ *[Ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ *[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là \_\_\_\_ *[Ghi giá trị bằng số, bằng chữ]* cùng với biểu giá kèm theo, thi công trong thời gian \_\_\_\_\_ *[Ghi tổng thời gian để thi công hoàn thành gói thầu]*.

Nếu hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi cam kết cung cấp hàng hóa theo đúng các điều khoản được thỏa thuận trong hợp đồng.

Hồ sơ chào giá này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_ ngày *[Ghi số ngày]*, kể từ \_\_\_ giờ, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ *[Ghi thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào giá].*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**(1)

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn chào giá thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần này. Trường hợp tại Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánhhoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn chào giá thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần này). Trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu trúng thầu phải trình chủ đầu tư bản chụp được chứng thực của các văn bản, tài liệu này.

**Mẫu số 2**

**GIẤY ỦY QUYỀN(1)**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là\_\_\_\_*[Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* làngười đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ *[Ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại\_\_\_\_ *[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho\_\_\_\_ *[Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia chào giá cạnh tranh gói thầu\_\_\_\_ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án\_\_\_\_ *[Ghi tên dự án]* do\_\_\_\_ *[Ghi tên bên mời thầu]* tổ chức:

*[***-***Ký đơn chào giá;*

*- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia chào giá cạnh tranh, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSCG;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu trúng thầu.]* (2)

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của\_\_\_\_ *[Ghi tên nhà thầu]*. \_\_\_\_ *[Ghi tên nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ *[Ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_(3). Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người được ủy quyền**  *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* | **Người ủy quyền**  *[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

*Ghi chú:*

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn chào giá. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền do người ủy quyền quyết định, bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia chào giá cạnh tranh.

**Mẫu số 3**

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (*Ghi tên Bên nhận bảo lãnh)*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong hợp đồng,…… (Ghi tên hợp đồng, số hợp đồng) giữa Công ty CP Đầu tư và xây dựng Xuân Mai – là Bên nhận Bảo lãnh và ……. - là Bên được bảo lãnh phải nộp cho Bên nhận lãnh một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Bên được bảo lãnh sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng …….(Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng) cho việc thực hiện hợp đồng ;

Chúng tôi,………………(Ghi tên của ngân hàng) có trụ sở đăng ký tại ……….(Ghi địa chỉ số điện thoại, số fax, e-mail của ngân hàng), theo yêu cầu của Bên nhận bảo lãnh, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang, không yêu cầu nhà thầu phải chấp thuận, và không trì hoãn với bất kỳ lý do nào khác, thanh toán ngay cho Bên nhận bảo lãnh khi có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá …..(Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng).

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Bên nhận bảo lãnh thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều … của Hợp đồng sau khi Bên được bảo lãnh xuất trình văn bản xác nhận của Bên nhận bảo lãnh về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Bên được bảo lãnh nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho tới khi Bên nhận bảo lãnh thu hồi hết số tiền tạm ứng.

Trước 15 ngày hết thời hạn hiệu của Bảo lãnh này mà Bên nhận bảo lãnh chưa thu hồi tiền tạm ứng của Bên được bảo lãnh thì Ngân hàng sẽ tự động trả lại số tiền chưa thu hồi hết cho Bên nhận bảo lãnh (Hoặc gia hạn ngay thời hạn hiệu lực của bảo lãnh này cho đến khi Bên nhận bảo lãnh thu hồi hết tiền tạm ứng với mỗi lần gia hạn là 01 tháng)

Thư bảo lãnh này được lập thành 01 bản duy nhất không có giá trị chuyển nhượng. Mọi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đều phải xuất trình bản gốc của Thư bảo lãnh này, và nội dung của nó được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Mọi tranh chấp liên quan đến Thư bảo lãnh này sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**  (Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu) |

**Mẫu số 4**

**THƯ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

**Số: .........................**

**Kính gửi :..............................................................................................**

Địa chỉ: ................................................ *(ghi tên, địa chỉ đăng ký của Bên nhận bảo lãnh)*

**Căn cứ các điều khoản, điều kiện của Hợp đồng ...............*(ghi tên hợp đồng)*số**........... **ngày ....../......./......(***sau đây gọi là “Hợp đồng”***) giữa ...............*(ghi tên Bên nhận bảo lãnh)* (***sau đây gọi là “Chủ đầu tư”* **) và khách hàng của chúng tôi là .......... *(ghi tên đăng ký của Bên được bảo lãnh)* (***sau đây gọi là “Nhà thầu***”).**

Theo đề nghị của Nhà thầu, Chúng tôi - Ngân hàng ………(ghi tên Ngân hàng) có trụ sở đăng ký tại:......................(***sau đây gọi là “Ngân hàng”***) đồng ý cấp cho Nhà thầu Thư bảo lãnh này và cam kết thanh toán vô điều kiện không hủy ngang cho bên nhận bảo lãnh một khoản tiền tối đa là: ............ *(ghi số tiền bảo lãnh)* bằng chữ:........ ..................... sau khi nhận được:

(i) Yêu cầu đòi tiền đầu tiên bằng văn bản của Chủ đầu tư (do người đại diện có thẩm quyền ký) ghi rõ nghĩa vụ mà Nhà thầu đã không thực hiện đúng theo quy định trong Hợp đồng;

(ii) Bản gốc Thư bảo lãnh này;

Trách nhiệm của Chúng tôi theo Thư bảo lãnh này chỉ giới hạn tối đa trong số tiền ............ *(ghi số tiền bảo lãnh)* và trách nhiệm này sẽ giảm dần tương ứng với trách nhiệm Nhà thầu đã thực hiện và bảo lãnh Ngân hàng đã được thực hiện (nếu có).

Thư bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày ......../........ /....... đến hết ngày ......./....../...... *(…. ngày kể từ ngày phát hành)* và/hoặc đến khi các bên nghiệm thu, bàn giao, đưa vào sử dụng, tùy theo điều kiện nào đến sau.

Mọi yêu cầu thanh toán của Chủ đầu tư liên quan đến Thư bảo lãnh này phải được gửi đến trụ sở của Ngân hàng trong thời gian Thư bảo lãnh còn hiệu lực và trong thời gian làm việc của Ngân hàng.

Thư bảo lãnh này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Mọi tranh chấp liên quan đến Thư bảo lãnh này sẽ được đưa ra Toà án có thẩm quyền để giải quyết.

Thư bảo lãnh này được lập thành 01 bản duy nhất và không có giá trị chuyển nhượng. Mọi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phải xuất trình được bản gốc Thư bảo lãnh này.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |